

CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC THỜI KỲ 1950-2003

Hệ thống đầy đủ các chỉ tiêu thống kê xã hội của Cộng hoà Liên bang Đức thời kỳ 1950-2003 có hơn 3000 dãy số thời gian và khoảng 400 chỉ tiêu phản ánh tình trạng, điều kiện và chất lượng sống cũng như những thay đổi về cơ cấu xã hội Đức ở tầm vĩ mô.

Dưới đây là tên của 83 chỉ tiêu chủ yếu thuộc 14 lĩnh vực của đời sống xã hội trong hệ thống chỉ tiêu thống kê xã hội tạo nên một bức tranh tập trung và rõ nét về sự phát triển của xã hội Đức.

1. Dân số

- Dân số thường trú (nghìn người)
- Tỷ lệ sinh tổng cộng
- Tỷ lệ phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên
- Tỷ lệ phần trăm dân số là người nước ngoài (thời điểm cuối năm)
- Tỷ lệ kết hôn lần đầu (theo tuổi kết hôn trong năm quan sát)
- Tỷ lệ ly hôn (trong năm quan sát)
- Tỷ lệ phần trăm gia đình chỉ có bố hoặc mẹ
- Tỷ lệ di cư thuần (tính trên 10000 dân)

2. Tình hình kinh tế xã hội và phân tầng xã hội

- Tỷ lệ phần trăm các hộ gia đình tư nhân theo địa vị nghề nghiệp của người được hỏi ý kiến
- Tỷ lệ phần trăm dân số có việc làm theo nguồn thu nhập chính

- Phân loại dân số (theo đánh giá chủ quan các tầng lớp trong xã hội, câu hỏi cho những người từ 18 tuổi trở lên tự xếp mình vào các tầng lớp xã hội: lao động, trung lưu, trên trung lưu và thượng lưu và không thuộc tầng lớp nào)

3. Thị trường lao động và điều kiện làm việc

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (có điều chỉnh)
- Tỷ lệ làm việc bán phần thời gian
- Trình độ chuyên môn của những người có việc làm
 - Phần đóng góp lợi ích của những người làm việc trong khu vực thứ ba (thương mại, vận tải, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông về dịch vụ, trong các tổ chức phi lợi nhuận hoặc các hộ gia đình riêng cho các cơ quan quyền lực địa phương hoặc cho quản lý an ninh xã hội)
- Tỷ lệ thất nghiệp
 - Đánh giá về cơ hội của thị trường lao động (phân loại theo mức độ trả lời dễ, khó, tương đối khó tìm việc làm tốt như công việc hiện có của người theo giả định nếu người trả lời bị mất việc trong thời điểm hiện tại)
 - Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (từ 6 tháng trở lên)
 - Số giờ làm việc bình quân 1 tuần
 - Chỉ số tiền lương thực tế (chỉ số giá gốc tháng 10/1995)
 - Mức độ thoả mãn về việc làm (theo thang điểm từ 0 đến 11 - từ không thoả mãn đến thoả mãn hoàn toàn)

4. Thu nhập và phân chia thu nhập

- Thu nhập quốc dân bình quân đầu người theo giá cố định (theo Euro)
- Tỷ suất thu nhập của hộ gia đình giữa các bang cũ và bang mới
- Mức tập trung về thu nhập thuần (chỉ số Gini)
- Tỷ lệ nghèo
- Mức độ thoả mãn về thu nhập của một hộ gia đình (theo mức độ trả lời)

5. Tiêu dùng và cung cấp

- Tiêu dùng cá nhân bình quân đầu người theo giá cố định
- Chi phí xã hội trong chi tiêu phúc lợi xã hội
- Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình
- Mức độ thoả mãn về mức sống theo tiêu chuẩn đánh giá riêng một người (tiêu chuẩn về nhà ở, quần áo, lương thực thực phẩm, ô tô, giải trí và du lịch).

6. Giao thông

- Tỷ trọng khoảng cách đi lại theo các loại phương tiện giao thông cá nhân sử dụng (tàu hoả, phương tiện giao thông công cộng, hàng không, phương tiện vận chuyển hành khách tư nhân)
- Thời gian đi từ nhà đến nơi làm việc (phút)
- Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có ô tô riêng
- Tiếp cận với hệ thống giao thông công cộng (% hộ gia đình có điểm đỗ phương tiện giao thông công cộng gần nhà hoặc 10 phút đi bộ)

- Số người bị tai nạn giao thông trên 1000 dân (theo nhóm tuổi)

7. Nhà ở

- Diện tích nhà ở bình quân một người
- Tỷ lệ phần trăm nhà ở theo tiêu chuẩn đủ tiện nghi (nhà tắm, nhà xí, hệ thống sưởi trung tâm)
- Chi thuê nhà ở bình quân
- Tỷ lệ % hộ gia đình có nhà ở thuộc sở hữu riêng
- Mức độ hài lòng về điều kiện nhà ở (theo trả lời câu hỏi)

8. Y tế

- Tuổi thọ bình quân lúc sinh
- Tỷ lệ chết chu sinh (‰)
- Tỷ lệ phần trăm những người tàn tật/ốm yếu thường xuyên
- Chỉ số đánh giá sức khoẻ cá nhân (theo mức độ: rất tốt, tương đối tốt, tạm được, kém và rất kém)
- Số bác sỹ trên 100000 dân
- Chi cho chăm sóc sức khoẻ theo tỷ lệ % GDP
- Áp dụng phương pháp khám chuẩn đoán sớm
- Lượng bia, rượu... uống bình quân ngày của dân số từ 14 tuổi trở lên (millilit)
- Tỷ lệ phần trăm dân số từ 14 tuổi trở lên hút thuốc

9. Giáo dục

- Tỷ lệ phần trăm trẻ từ 3-5 tuổi đi nhà trẻ/mẫu giáo
- Tỷ lệ phần trăm dân số từ 13 tuổi theo phân ban khác nhau trong hệ thống giáo dục trung học

- Tỷ lệ phần trăm học sinh bỏ học (không hoàn thành giáo dục trung học cơ sở)

- Tỷ lệ phần trăm học sinh bỏ học đã đạt trình độ trung học nâng cao

- Tỷ lệ phần trăm sinh viên đại học (% trong tổng số dân từ 20-29 tuổi)

- Tỷ lệ phần trăm dân số 19-64 tuổi tham gia giáo dục mở rộng/ đào tạo nghề liên tục

- Chi tiêu cho giáo dục công (% của GDP)

10. Tham gia xã hội

- Tỷ lệ phần trăm cử tri tham gia bầu đại biểu quốc hội

- Tỷ lệ phần trăm thành viên đảng chính trị (% dân số từ 18 tuổi trở lên trả lời là thành viên của đảng chính trị)

- Tỷ lệ phần trăm những người rất quan tâm đến chính trị (trả lời quan tâm/rất quan tâm đến chính trị)

- Tỷ lệ tham gia tổ chức công đoàn

- Tỷ lệ phần trăm thành viên của các hiệp hội/câu lạc bộ (tham gia ít nhất 1 câu lạc bộ hoặc hiệp hội)

- Tỷ lệ phần trăm tham gia các hoạt động tình nguyện

- Mức độ hài lòng với thể chế dân chủ

11. Môi trường

- Diện tích sử dụng cho định cư và giao thông (% của tổng diện tích)

- Lượng khí phát thải Dioxide Carbon bình quân người dân một năm (kg)

- Quan tâm về bảo vệ môi trường (đánh giá theo mức độ trả lời)

- Lượng rác thải của hộ gia đình bình quân đầu người cư trú một năm (kg)

- Chi cho bảo vệ môi trường (% GDP)

12. An toàn và tội phạm

- Tỷ lệ phạm tội (số tội phạm đã báo cáo/100000 dân)

- Số tội phạm bạo lực

- Tỷ lệ % người trả lời lo ngại về tội phạm

- Mật độ cảnh sát (số cảnh sát trên 100000 dân)

- Tỷ lệ phần trăm số vụ án được xét xử

- Tỷ lệ giam giữ

13. Nghỉ ngơi và giải trí

- Thời gian rỗi (phút)

- Chi phí cho các hoạt động giải trí trong thời gian rỗi (% thu nhập khả dụng)

- Mức độ hài lòng theo đánh giá chủ quan về thời gian rỗi

- Thời gian xem TV bình quân hàng ngày (phút)

14. Phúc lợi

- GDP bình quân đầu người (Euro)

- Chỉ số phát triển con người (HDI)

- Trợ cấp bảo hiểm xã hội theo % GDP

- Sự cô lập (trả lời câu hỏi theo mức độ các vấn đề tồn tại)

- Mức độ hài lòng đối với cuộc sống nói chung

Nguyễn Thái Hà (chọn và giới thiệu)

Nguồn: System of Social Indicators for the Federal Republic of Germany: Key Indicators 1950-2003, ZUMA-Publication Mannheim, February 2004